

**ĐIỂM THI CÔNG CHỨC VÒNG 2 XẾP THEO NHÓM NGÀNH CẦN TUYỂN DỤNG
VÀO CÁC CƠ QUAN MẶT TRẬN VÀ CÁC ĐOÀN THỂ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NAM**

TT	TT	Họ và Tên	Ngày, tháng, năm sinh		Dân tộc	Quê quán	Diện ưu tiên	Vị trí ưu tiên bổ trí công tác sau khi trúng tuyển	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Kết quả điểm thi vòng 2	Tổng điểm ưu tiên và điểm thi vòng 2	Ghi chú
			Nam	Nữ									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I. Vị trí việc làm tại Ban Tuyên giáo, Liên đoàn Lao động tỉnh (nhóm ngành xây dựng Đảng và Nhà nước): 01 chỉ tiêu.													
1	1	Nguyễn Hồng Ninh	04/02/1989		Kinh	Xã Quế Thọ, huyện Hiệp Đức, tỉnh Quảng Nam	Con thương binh hạng 3/4	Ban Tuyên giáo LĐLĐ tỉnh	KMT096	5	53,75	58,75	
2	2	Huỳnh Tất Phú	29/10/1997		Kinh	Xã Tam Mỹ Tây, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam	không	Ban Tuyên giáo LĐLĐ tỉnh	KMT101	0	57	57	
3	3	Lê Thị Kim Thảo		20/06/1992	Kinh	Xã Đại Phong, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam	Con thương binh hạng 4/4	Ban Tuyên giáo LĐLĐ tỉnh	KMT117	5	51	56	
4	4	Nguyễn Thị Hương		16/02/1993	Kinh	Thị trấn Hà Lam, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam	không	Ban Tuyên giáo LĐLĐ tỉnh	KMT052	0	29	29	
5	5	Nguyễn Thị Thu Hiền		17/09/1983	Kinh	Xã Quế Thuận, huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam	Con thương binh hạng 3/4	Ban Tuyên giáo LĐLĐ tỉnh	KMT039	5	23,5	28,5	
6	6	Lê Thị Thu Hằng		11/11/1997	Kinh	Xã Tiên Sơn, huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam	không	Ban Tuyên giáo LĐLĐ tỉnh	KMT035	0	10,5	10,5	
7	7	Phạm Trần Ngọc Diệp		07/03/1986	Kinh	Xã Bến Cùi, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh	không	Ban Tuyên giáo LĐLĐ tỉnh	KMT010	0	3,5	3,5	
8	8	Trần Thị Thảo Ly		07/05/1994	Kinh	Xã Điện Hồng, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam	không	Ban Tuyên giáo LĐLĐ tỉnh	KMT074	0	3	3	
II. Vị trí việc làm tại Hội LHPN cấp huyện (nhóm ngành Xã hội nhân văn) gồm 02 chỉ tiêu.													
9	1	Trần Thị Thảo		08/08/1995	Kinh	Xã Tam Hải, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam	không	Hội LHPN huyện Núi Thành	KMT118	0	55,5	55,5	

TT	TT	Họ và Tên	Ngày, tháng, năm sinh		Dân tộc	Quê quán	Điện ưu tiên	Vị trí ưu tiên bổ trí công tác sau khi trúng tuyển	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Kết quả điểm thi vòng 2	Tổng điểm ưu tiên và điểm thi vòng 2	Ghi chú
			Nam	Nữ									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
10	2	Nguyễn Thị Ngoan		15/02/1984	Kinh	Huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định	không	Hội LHPN huyện Núi Thành	KMT091	0	50,5	50,5	
11	3	Phan Thị Thanh Kim		26/05/1986	Kinh	Xã Yên Mật, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình	không	Hội LHPN huyện Núi Thành	KMT062	0	40,75	40,75	
12	4	Nguyễn Thị Bích Ngọc		28/11/1992	Kinh	Xã Bình Nam, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam	không	Hội LHPN huyện Núi Thành	KMT092	0	34,5	34,5	
13	5	Nguyễn Thị Tùng		01/04/1987	Kinh	Xã Quế Hiệp, huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam	không	Hội LHPN huyện Núi Thành	KMT150	0	29	29	
14	6	Đoàn Xuân Nương		21/04/1994	Kinh	Xã Tam Anh Nam, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam	không	Hội LHPN huyện Núi Thành	KMT097	0	28,75	28,75	
15	7	Võ Thị Thu Hiền		12/11/1992	Kinh	Xã Tam Hiệp, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam	không	Hội LHPN huyện Núi Thành	KMT041	0	28,25	28,25	
16	8	Võ Thị Khánh Hòa		06/05/1996	Kinh	Phường Trường Xuân, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam	không	Hội LHPN huyện Núi Thành	KMT044	0	27	27	
17	9	Nguyễn Thị Lin		02/02/1994	Kinh	Xã Bình Minh, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam	không	Hội LHPN huyện Tây Giang	KMT070	0	24,75	24,75	
18	10	Cơâu Thị Hương		20/10/1993	Cotu	Xã Tr'hy, huyện Tây Giang, tỉnh Quảng Nam	Dân tộc thiểu số	Hội LHPN huyện Tây Giang	KMT053	5	19,5	24,5	
19	11	Lê Thị Tuyên		10/04/1991	Kinh	Xã Thạch Vĩnh, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh	không	Hội LHPN huyện Núi Thành	KMT152	0	22,75	22,75	
20	12	Phan Thị Vi		02/05/1991	Kinh	Thị trấn Phú Thịnh, huyện Phú Ninh, tỉnh Quảng Nam	không	Hội LHPN huyện Núi Thành	KMT158	0	22,25	22,25	
21	13	Bnướch Thị Thái		04/09/1997	Cotu	Xã Dang, huyện Tây Giang, tỉnh Quảng Nam	Dân tộc thiểu số	Hội LHPN huyện Tây Giang	KMT113	5	17,25	22,25	
22	14	Nguyễn Thị Ngọc Duyên		30/09/1996	Kinh	Xã Tam Hiệp, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam	không	Hội LHPN huyện Núi Thành	KMT013	0	18,75	18,75	

TỈNH QUẢN

Phan

TT	TT	Họ và Tên	Ngày, tháng, năm sinh		Dân tộc	Quê quán	Diện ưu tiên	Vị trí ưu tiên bố trí công tác sau khi trúng tuyển	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Kết quả điểm thi vòng 2	Tổng điểm ưu tiên và điểm thi vòng 2	Ghi chú
			Nam	Nữ									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
23	15	Dương Thị Hà Vi		03/10/1994	Kinh	Thị trấn Phú Thịnh, huyện Phú Ninh, tỉnh Quảng Nam	không	Hội LHPN huyện Núi Thành	KMT160	0	18,75	18,75	
24	16	Nguyễn Thị Huệ		12/08/1984	Kinh	Xã Đức Sơn, huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An	không	Hội LHPN huyện Núi Thành	KMT049	0	18	18	
25	17	Phan Thị Lê Giang		26/03/1993	Kinh	Xã Đông Phú, huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam	Con thương binh 3/4	Hội LHPN huyện Núi Thành	KMT027	5	11,25	16,25	
26	18	Nguyễn Thị Thuận		07/07/1987	Kinh	Thị trấn Núi Thành, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam	không	Hội LHPN huyện Núi Thành	KMT128	0	15,75	15,75	
27	19	Nguyễn Trịnh Tố Nga		13/06/1995	Kinh	Xã Tam Thăng, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam	Con thương binh	Hội LHPN huyện Núi Thành	KMT087	5	5,25	10,25	
28	20	Phan Thị Ngọc Liên		10/11/1994	Kinh	Xã Tam Quang, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam	không	Hội LHPN huyện Núi Thành	KMT067	0	9	9	
29	21	Trần Thị Thương		01/09/1989	Kinh	Xã Bình Lâm, huyện Hiệp Đức, tỉnh Quảng Nam	không	Hội LHPN huyện Tây Giang	KMT129	0	7,5	7,5	
30	22	Tô Thị Hiền Thuý		12/12/1986	Kinh	Xã Quế Thọ, huyện Hiệp Đức, tỉnh Quảng Nam	không	Hội LHPN huyện Tây Giang	KMT132	0	5	5	
31	23	Nguyễn Thị Thanh Hồng		16/11/1995	Kinh	Xã Bình Trung, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam	không	Hội LHPN huyện Núi Thành	KMT046	0	3,375	3,375	Bị trừ 25% số điểm do bị lập biên bản xử lý khiển trách
32	24	Lê Anh		15/10/1995	Kinh	Xã Cao Dương, huyện Thanh Oai, TP Hà Nội	không	Hội LHPN huyện Tây Giang	KMT001	0	2,5	2,5	
III. Vị trí việc làm tại Hội LHPN cấp huyện (nhóm ngành Kinh tế): gồm 02 chỉ tiêu													
33	1	Đoàn Thị Huyền My		18/06/1995	Kinh	Phường Hòa Thuận, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam	không	Hội LHPN huyện Thăng Bình	KMT081	0	64	64	
34	2	Lê Thị Bích Trâm		03/3/1988	Kinh	Xã Điện Phước, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam	không	Hội LHPN thị xã Điện Bàn	KMT143	0	57,25	57,25	

kinh

TT	TT	Họ và Tên	Ngày, tháng, năm sinh		Dân tộc	Quê quán	Điện ưu tiên	Vị trí ưu tiên bố trí công tác sau khi trúng tuyển	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Kết quả điểm thi vòng 2	Tổng điểm ưu tiên và điểm thi vòng 2	Ghi chú
			Nam	Nữ									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
35	3	Nguyễn Thị Kiều Oanh		22/02/ 1992	Kinh	Xã Điện Thắng Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam	không	Hội LHPN thị xã Điện Bàn	KMT098	0	54,75	54,75	
36	4	Huỳnh Thị Thanh Duyên		26/3/ 1996	Kinh	Phường Tân Thạnh, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam	không	Hội LHPN thị xã Điện Bàn	KMT015	0	52,75	52,75	
37	5	Đỗ Thị Thanh Phương		24/01/ 1991	Kinh	Xã Tiên Cảnh, huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam	không	Hội LHPN thị xã Điện Bàn	KMT104	0	43,25	43,25	
38	6	Phan Thị Minh		08/08/1989	Kinh	Thị trấn Thuận An, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế	không	Hội LHPN huyện Thăng Bình	KMT079	0	40	40	
39	7	Trương Thị Thùy Trang		12/04/1991	Kinh	Xã Bình Quý, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam	không	Hội LHPN huyện Thăng Bình	KMT137	0	37,75	37,75	
40	8	Trần Thị Hồng Đào		08/05/1991	Kinh	Xã Bình Minh, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam	Con Thương binh loại A	Hội LHPN huyện Thăng Bình	KMT022	5	26,5	31,5	
41	9	Hồ Thị Hậu		05/09/1987	Kinh	Xã Bình Đào, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam	không	Hội LHPN huyện Thăng Bình	KMT037	0	30	30	
42	10	Mai Thị Kim Ngân		18/4/ 1993	Kinh	Xã Duy Thành, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam	không	Hội LHPN thị xã Điện Bàn	KMT089	0	26,25	26,25	
43	11	Đinh Thủy Thảo Trinh		23/7/ 1992	Kinh	Phường Điện Nam Đông, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam	không	Hội LHPN thị xã Điện Bàn	KMT145	0	26,25	26,25	
44	12	Mai Thị Huyền		07/10/ 1991	Kinh	Thị trấn Nam Phước, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam	không	Hội LHPN thị xã Điện Bàn	KMT060	0	21,25	21,25	
45	13	Hồ Hoàng Trân		13/07/1991	Kinh	Xã Bình Đào, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam	Con Thương binh	Hội LHPN huyện Thăng Bình	KMT144	5	14,25	19,25	
46	14	Lê Thị Cẩm Tú		26/10/ 1996	Kinh	Phường Điện Nam Đông, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam	không	Hội LHPN thị xã Điện Bàn	KMT148	0	19	19	
47	15	Đinh Thị Hoàng Ánh		05/02/ 1996	Kinh	Xã Điện Phương, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam	không	Hội LHPN thị xã Điện Bàn	KMT004	0	15,25	15,25	

Pháp

TT	TT	Họ và Tên	Ngày, tháng, năm sinh		Dân tộc	Quê quán	Diện ưu tiên	Vị trí ưu tiên bố trí công tác sau khi trúng tuyển	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Kết quả điểm thi vòng 2	Tổng điểm ưu tiên và điểm thi vòng 2	Ghi chú
			Nam	Nữ									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
48	16	Nguyễn Thị Bích Hạnh		02/01/1983	Kinh	Xã Quế Lộc, huyện Nông Sơn, tỉnh Quảng Nam	Con Thương binh loại A	Hội LHPN huyện Thăng Bình	KMT033	5	5,5	10,5	
49	17	Trần Thị Hà		05/01/1990	Kinh	Xã Bình Đào, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam	không	Hội LHPN huyện Thăng Bình	KMT028	0	8,5	8,5	
50	18	Nguyễn Thị Thục Trang		25/11/ 1990	Kinh	Xã Điện Quang, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam	không	Hội LHPN thị xã Điện Bàn	KMT136	0	6,5	6,5	
51	19	Trần Thị Hoài Thương		30/12/ 1993	Kinh	Xã Điện Phước, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam	không	Hội LHPN thị xã Điện Bàn	KMT130	0	6,25	6,25	
52	20	Lê Nguyễn Thanh Huyền		29/08/1987	Kinh	Xã Bình Trị, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam	Con của người được hưởng CS như TB	Hội LHPN huyện Thăng Bình	KMT061	5	0,5	5,5	
53	21	Nguyễn Thị Phương Thảo		28/08/1991	Kinh	Xã Bình Nam, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam	không	Hội LHPN huyện Thăng Bình	KMT119	0	3,75	3,75	
54	22	Nguyễn Thị Châu		08/01/ 1990	Kinh	Xã Đại Hiệp, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam	không	Hội LHPN thị xã Điện Bàn	KMT005	0	3,75	3,75	
55	23	Huỳnh Thị Tú		20/03/1994	Kinh	Xã Quế Thọ, huyện Hiệp Đức, tỉnh Quảng Nam	không	Hội LHPN huyện Thăng Bình	KMT149	0	3,25	3,25	
56	24	Huỳnh Thị Ly		07/05/1993	Kinh	Xã Bình Phú, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	không	Hội LHPN huyện Thăng Bình	KMT075	0	3,25	3,25	
57	25	Nguyễn Thị Kiều Trang		23/08/1993	Kinh	Xã Quế Thọ, huyện Hiệp Đức, tỉnh Quảng Nam	không	Hội LHPN huyện Thăng Bình	KMT138	0	0,375	0,375	Bị trừ 25% số điểm do bị lập biên bản xử lý vi phạm
IV. Vị trí việc làm tại cơ quan MTTQVN và các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh, huyện (nhóm ngành Kinh tế) gồm 03 chỉ tiêu													
58	1	Đặng Hồng Thái	10/09/1994		Kinh	Xã Quế Thọ, huyện Hiệp Đức, tỉnh Quảng Nam	Con người hưởng chính sách như thương binh	Hội Nông dân huyện Duy Xuyên	KMT114	5	51,25	56,25	
59	2	Đỗ Thị Tường		08/04/1989	Kinh	Xã Tam Xuân 2, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam	Không	UBMTTQVN huyện Duy Xuyên	KMT154	0	43	43	

Phải

TT	TT	Họ và Tên	Ngày, tháng, năm sinh		Dân tộc	Quê quán	Diện ưu tiên	Vị trí ưu tiên bố trí công tác sau khi trúng tuyển	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Kết quả điểm thi vòng 2	Tổng điểm ưu tiên và điểm thi vòng 2	Ghi chú
			Nam	Nữ									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
60	3	Huỳnh Thị Lệ		25/01/1994	Kinh	Xã Bình Sa, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam	Không	UBMTTQVN huyện Duy Xuyên	KMT065	0	38,5	38,5	
61	4	Zơ râm Ni		08/3/1989	Tà riêng	Xã Đắc Tôi, huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam	Dân tộc thiểu số	Hội Nông dân huyện Nam Giang	KMT095	5	30,5	35,5	
62	5	Huỳnh Thị Hồng Nhung		01/8/1987	Kinh	Xã Tiên Lãnh, huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam	không	Hội Nông dân huyện Nam Giang	KMT094	0	28,75	28,75	
63	6	Trần Thị Ngọc Hà		25/10/1985	Kinh	Xã Tam Lãnh, Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng	Không	Hội Nông dân huyện Duy Xuyên	KMT029	0	28,125	28,125	Bị trừ 25% số điểm do bị lập biên bản xử lý khiển trách
64	7	Zơ râm Mỹ Hậu		14/9/1994	Cơ tu	Xã Chợ Chun, huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam	Dân tộc thiểu số	Hội Nông dân huyện Nam Giang	KMT038	5	22,25	27,25	
65	8	Nguyễn Thị Dung		18/05/1994	Kinh	Xã Phú Thọ, huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam	Con thương binh 3/4	UBMTTQVN huyện Duy Xuyên	KMT011	5	22	27	
66	9	Nguyễn Lê Vy		27/04/1989	Kinh	Xã Duy Sơn, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam	Không	UBMTTQVN huyện Duy Xuyên	KMT163	0	25,25	25,25	
67	10	Văn Thị Diễm Hương		31/03/1987	Kinh	Xã Duy An, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam	Không	Hội Nông dân huyện Duy Xuyên	KMT054	0	23,5	23,5	
68	11	Trần Thị Ngọc Hân		25/01/1990	Kinh	Xã Quế Trung, huyện Nông Sơn, tỉnh Quảng Nam	Không	UBMTTQVN huyện Duy Xuyên	KMT036	0	23	23	
69	12	Nguyễn Thị Thùy Dương		22/04/1988	Kinh	Xã Duy Trung, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam	Không	Hội Nông dân huyện Duy Xuyên	KMT018	0	21,5	21,5	
70	13	Phan Cao Phú	01/09/1990		Kinh	Xã Điện Nam Đông, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam	Không	UBMTTQVN huyện Duy Xuyên	KMT102	0	19,75	19,75	

gửi

TT	TT	Họ và Tên	Ngày, tháng, năm sinh		Dân tộc	Quê quán	Điện ưu tiên	Vị trí ưu tiên bố trí công tác sau khi trúng tuyển	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Kết quả điểm thi vòng 2	Tổng điểm ưu tiên và điểm thi vòng 2	Ghi chú
			Nam	Nữ									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
71	14	Lê Trần Tuấn Oanh		18/10/1982	Kinh	Thị trấn Nam Phước, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam	Không	UBMTTQVN huyện Duy Xuyên	KMT099	0	15	15	Bị trừ 50% số điểm do bị lập biên bản xử lý cảnh cáo
72	15	Văn Thị Thiên Thi		01/01/1989	Kinh	Xã Duy Tân, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam	Không	UBMTTQVN huyện Duy Xuyên	KMT124	0	14	14	
73	16	Chơ Rùm Thị Thu Hà		09/10/1993	Tà riêng	Xã La Dê, huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam	Dân tộc thiểu số	Hội Nông dân huyện Nam Giang	KMT031	5	6,25	11,25	
74	17	Lê Thọ Toàn	25/03/1992		Kinh	Xã Quế Xuân 2, huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam	Không	UBMTTQVN huyện Duy Xuyên	KMT134	0	10,6875	10,6875	Bị trừ 25% số điểm do bị lập biên bản xử lý khiển trách
75	18	Phạm Văn Tương	28/11/1982		Kinh	Xã Duy Hòa, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam	Không	Hội Nông dân huyện Duy Xuyên	KMT153	0	7,75	7,75	Bị trừ 50% số điểm do bị lập biên bản xử lý cảnh cáo
76	19	Bhling Đôn	1/6/1993		Cơ tu	Xã Gari, huyện Tây Giang, tỉnh Quảng Nam	Dân tộc thiểu số	Hội Nông dân huyện Nam Giang	KMT024	5	2	7	
77	20	Phạm Thanh Xuân		10/08/1987	Kinh	Xã Duy Châu, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam	Không	Hội Nông dân huyện Duy Xuyên	KMT164	0	5,75	5,75	
78	21	Nguyễn Thị Huyền Trang		26/08/1993	Kinh	Xã Duy Nghĩa, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam	Con người hưởng CS như thương binh	UBMTTQVN huyện Duy Xuyên	KMT139	5	0	5	
V. Vị trí việc làm tại cơ quan UBMTTQVN Thị xã Điện Bàn (nhóm ngành Công nghệ thông tin), gồm 01 chỉ tiêu													
79	1	Trần Thị Lợi		29/10/1987	Kinh	Xã Duy Châu, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam	Con thương binh 2/4	UBMTTQVN thị xã Điện Bàn	KMT071	5	20,25	25,25	
80	2	Lê Văn Mến	01/01/1978		Kinh	Xã Đại Hưng, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam	không	UBMTTQVN thị xã Điện Bàn	KMT077	0	17,25	17,25	

phần

TT	TT	Họ và Tên	Ngày, tháng, năm sinh		Dân tộc	Quê quán	Điện ưu tiên	Vị trí ưu tiên bố trí công tác sau khi trúng tuyển	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Kết quả điểm thi vòng 2	Tổng điểm ưu tiên và điểm thi vòng 2	Ghi chú
			Nam	Nữ									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
81	3	Nguyễn Thị Thắm		03/10/ 1991	Kinh	Xã Bình Triều, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam	không	UBMTTQVN thị xã Điện Bàn	KMT121	0	12,75	12,75	
82	4	Bùi Phước Tùng	21/5/ 1988		Kinh	Xã Điện Phương, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam	không	UBMTTQVN thị xã Điện Bàn	KMT151	0	9,75	9,75	
83	5	Nguyễn Văn Xuân	08/10/1988		Kinh	Xã Quế Xuân, huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam	không	UBMTTQVN thị xã Điện Bàn	KMT165	0	6,75	6,75	
84	6	Trần Minh Chính	30/10/1986		Kinh	Phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam	không	UBMTTQVN thị xã Điện Bàn	KMT006	0	6,5	6,5	Bị trừ 50% số điểm do bị tập biên bản xử lý cảnh cáo
85	7	Nguyễn Thị Uyên		10/02/1987	Kinh	Xã Điện Minh, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam	không	UBMTTQVN thị xã Điện Bàn	KMT155	0	3,75	3,75	
86	8	Nguyễn Thị Kim Liên		05/6/ 1985	Kinh	Xã Đại Hiệp, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam	không	UBMTTQVN thị xã Điện Bàn	KMT068	0	3	3	
87	9	Mai Thị Thu Hương		08/11/ 1987	Kinh	Xã Bình Phục, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam	không	UBMTTQVN thị xã Điện Bàn	KMT055	0	2	2	
VI. Vị trí việc làm tại cơ quan Hội Nông dân Thị xã Điện Bàn (nhóm ngành Luật), gồm 01 chỉ tiêu													
88	1	Huỳnh Đức Thắng	12/9/ 1992		Kinh	Xã Bình Lâm, huyện Hiệp Đức, tỉnh Quảng Nam	Con thương binh 2/4	Hội Nông dân thị xã Điện Bàn	KMT122	5	98,5	103,5	
89	2	Phạm Tấn Thành	20/5/ 1988		Kinh	Xã Duy Sơn, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam	Con thương binh 3/4	Hội Nông dân thị xã Điện Bàn	KMT116	5	51,25	56,25	
90	3	Nguyễn Thu Nga		02/01/ 1996	Kinh	Xã Tam An, huyện Phú Ninh, tỉnh Quảng Nam	không	Hội Nông dân thị xã Điện Bàn	KMT088	0	51,25	51,25	

TT	TT	Họ và Tên	Ngày, tháng, năm sinh		Dân tộc	Quê quán	Diện ưu tiên	Vị trí ưu tiên bố trí công tác sau khi trúng tuyển	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Kết quả điểm thi vòng 2	Tổng điểm ưu tiên và điểm thi vòng 2	Ghi chú
			Nam	Nữ									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
91	4	Nguyễn Thị Cẩm Na		30/3/ 1997	Kinh	Xã Quế Thuận, huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam	không	Hội Nông dân thị xã Điện Bàn	KMT083	0	43,25	43,25	
92	5	Lê Thị Diệu Minh		10/3/1995	Kinh	Xã Tiên Lộc, huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam	không	Hội Nông dân thị xã Điện Bàn	KMT080	0	41,5	41,5	
93	6	Bùi Viết Đại	12/12/1993		Kinh	Xã Tam Thăng, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam	không	Hội Nông dân thị xã Điện Bàn	KMT021	0	34	34	
94	7	Đoàn Thanh Tâm	19/9/ 1989		Kinh	Xã Điện Thắng Nam, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam	không	Hội Nông dân thị xã Điện Bàn	KMT112	0	30	30	
95	8	Đặng Thị Diệp Trang		03/8/ 1997	Kinh	Phường Điện Nam Trung, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam	không	Hội Nông dân thị xã Điện Bàn	KMT140	0	29,5	29,5	
96	9	Nguyễn Thị Lan Thi		20/3/1994	Kinh	Xã Quế Bình, huyện Hiệp Đức, tỉnh Quảng Nam	không	Hội Nông dân thị xã Điện Bàn	KMT125	0	19,25	19,25	
97	10	Nguyễn Thị Thu Thanh		18/8/ 1996	Kinh	Xã Tân Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình	không	Hội Nông dân thị xã Điện Bàn	KMT115	0	18,75	18,75	
98	11	Doãn Vĩnh Phúc	02/9/ 1993		Kinh	Xã Bình Triều, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam	không	Hội Nông dân thị xã Điện Bàn	KMT103	0	15,75	15,75	
99	12	Nguyễn Thị Phước Hoa		01/01/ 1981	Kinh	Xã Điện Thắng Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam	không	Hội Nông dân thị xã Điện Bàn	KMT043	0	3	3	
VII. Vị trí tuyển tại Văn phòng Cơ quan Đoàn thanh niên cấp tỉnh (nhóm ngành xây dựng Đảng và Nhà nước): 01 chỉ tiêu													
100	1	Nguyễn Trúc Quỳnh		08/12/1994	Kinh	Phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam	không	Văn phòng cơ quan Tỉnh đoàn	KMT108	0	31,5	31,5	

TT	TT	Họ và Tên	Ngày, tháng, năm sinh		Dân tộc	Quê quán	Diện ưu tiên	Vị trí ưu tiên bổ trí công tác sau khi trúng tuyển	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Kết quả điểm thi vòng 2	Tổng điểm ưu tiên và điểm thi vòng 2	Ghi chú
			Nam	Nữ									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
VIII. Vị trí tuyển tại Cơ quan Đoàn thanh niên cấp tỉnh, cấp huyện (nhóm ngành Luật): 03 chỉ tiêu													
101	1	Lê Thị Bích Na		10/05/1992	Kinh	Xã Tam Phú, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam	không	Huyện đoàn Nam Trà My	KMT084	0	64,25	64,25	
102	2	Võ Thị Tuyết Nga		30/06/1996	Kinh	Xã Quế An, huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam	không	Ban Tổ chức - Kiểm tra cơ quan Tỉnh đoàn	KMT086	0	62,75	62,75	
103	3	Phạm Nguyễn Lệ Uyên		19/08/1997	Kinh	Xã Tam Thái, huyện Phú Ninh, tỉnh Quảng Nam	không	Ban Tổ chức - Kiểm tra cơ quan Tỉnh đoàn	KMT106	0	42,75	42,75	
104	4	Nguyễn Thị Lê Duyên		01/03/1993	Kinh	Xã Trà Dương, huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam	không	Ban Tổ chức - Kiểm tra cơ quan Tỉnh đoàn	KMT017	0	25,5	25,5	
105	5	Phan Thị Minh Huyền		10/12/1993	Kinh	Xã Bình Giang, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam	không	Ban Tổ chức - Kiểm tra cơ quan Tỉnh đoàn	KMT058	0	14,25	14,25	
106	6	Nguyễn Đình Nghĩa	15/02/1992		Ca dong	Xã Trà Đơn, huyện Nam Trà My, tỉnh Quảng Nam	Dân tộc thiểu số	Huyện đoàn Nam Trà My	KMT090	5	8,5	13,5	
107	7	Nguyễn Ngọc Hoàng Anh		03/03/1996	Kinh	Xã Diễn Xuân, huyện Diên Châu, tỉnh Nghệ An	không	Huyện đoàn Nam Trà My	KMT002	0	11,25	11,25	
108	8	Dương Thị Thắm		01/12/1996	Kinh	Xã Tam Phú, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam	Con bệnh binh	Ban Tổ chức - Kiểm tra cơ quan Tỉnh đoàn	KMT123	5	2,5	7,5	
109	9	Lê Kiên Trung	08/9/1995		Kinh	Xã Đại An, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam	không	Huyện đoàn Nam Trà My	KMT147	0	7,5	7,5	

Y
AM
W

phat

TT	TT	Họ và Tên	Ngày, tháng, năm sinh		Dân tộc	Quốc quán	Diện ưu tiên	Vị trí ưu tiên bố trí công tác sau khi trúng tuyển	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Kết quả điểm thi vòng 2	Tổng điểm ưu tiên và điểm thi vòng 2	Ghi chú
			Nam	Nữ									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
IX. Vị trí việc làm tại cơ quan đoàn thanh niên cấp tỉnh, huyện nhóm ngành Xã hội nhân văn, 15 chỉ tiêu													
110	1	Nguyễn Thị Hương		17/7/1996	Kinh	Xã Duy Hòa, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam	Không	Huyện đoàn huyện Đại Lộc	KMT056	0	70,5	70,5	
111	2	Lê Thị Thu Vui		03/05/1996	Kinh	Xã Tam Đàn, huyện Phú Ninh, tỉnh Quảng Nam	không	Ban Tuyên giáo cơ quan Tỉnh đoàn	KMT161	0	62,25	62,25	
112	3	Thái Hồng Cường	01/05/1992		Kinh	Xã Quế Phong, huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam	không	Ban Tuyên giáo cơ quan Tỉnh đoàn	KMT007	0	62	62	
113	4	Nguyễn Thị Thu Sương		20/01/1993	Kinh	Xã Bình Dương, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam	Không	Huyện đoàn huyện Thăng Bình	KMT110	0	53,25	53,25	
114	5	Nguyễn Thị Trang		12/7/ 1992	Kinh	Xã Đại Thắng, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam	Không	Huyện đoàn huyện Đại Lộc	KMT141	0	42,75	42,75	
115	6	Colâu Hơng	01/06/1995		Cotu	Xã Tr'hy, huyện Tây Giang, tỉnh Quảng Nam	Dân tộc thiểu số	Huyện đoàn huyện Tây Giang	KMT048	5	27	32	
116	7	Trình Bá Lộc	27/01/1996		Kinh	Xã Tam Thăng, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam	không	Ban Tuyên giáo cơ quan Tỉnh đoàn	KMT072	0	31,5	31,5	
117	8	Nguyễn Xuân Thiệt	17/02/1992		Kinh	Xã Tam Hiệp, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam	không	Ban Thanh thiếu nhi trường học, cơ quan Tỉnh đoàn	KMT127	0	29,8125	29,8125	Bị trừ 25% số điểm do bị lập biên bản xử lý khiển trách
118	9	Lê Thị Thu Phượng		27/10/1991	Kinh	Xã Quế Bình, huyện Hiệp Đức, tỉnh Quảng Nam	Không	Huyện đoàn huyện Phước Sơn	KMT105	0	29,75	29,75	
119	10	BLúp Trang		26/9/1996	Tà riêng	Xã La Dê, huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam	Dân tộc thiểu số	Huyện đoàn huyện Nam Giang	KMT142	5	24,25	29,25	

TT	TT	Họ và Tên	Ngày, tháng, năm sinh		Dân tộc	Quê quán	Diện ưu tiên	Vị trí ưu tiên bố trí công tác sau khi trúng tuyển	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Kết quả điểm thi vòng 2	Tổng điểm ưu tiên và điểm thi vòng 2	Ghi chú
			Nam	Nữ									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
120	11	Brao Thịnh	21/6/1992		Cơ tu	Xã La Dê, huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam	Dân tộc thiểu số	Huyện đoàn Nam Giang	KMT1126	5	20,75	25,75	
121	12	Pho Long Đô	20/10/1996		Tà riêng	Xã La Dê, huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam	Dân tộc thiểu số	Huyện đoàn huyện Nam Giang	KMT023	5	20	25	
122	13	Nguyễn Võ Thảo		10/10/1994	Kinh	Xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam	không	Ban Thanh thiếu nhi trường học, cơ quan Tỉnh đoàn	KMT120	0	20,75	20,75	
123	14	Nguyễn Thị Bích Thương		19/01/1993	Kinh	Xã Quế Bình, huyện Hiệp Đức, tỉnh Quảng Nam	Con thương binh 4/4	Huyện đoàn huyện Hiệp Đức	KMT131	5	14,5	19,5	
124	15	A rất Dương	22/10/1996		Cơ tu	Xã La Dê, huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam	Dân tộc thiểu số	Huyện đoàn Nam Giang	KMT019	5	12,25	17,25	
125	16	PLong Thị Phát		20/8/1995	Ve	Xã Đắc Pring, huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam	Dân tộc thiểu số	Huyện đoàn huyện Nam Giang	KMT100	5	10	15	
126	17	Lê Đăng Quốc Hải	29/3/ 1994		Kinh	Xã Điện Phước, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng nam	Không	Thị đoàn Điện Bàn	KMT032	0	12,25	12,25	
127	18	Nguyễn Thị Mỹ Duyên		19/02/1996	Kinh	Xã Tam Giang, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam	Không	Thành đoàn Tam Kỳ	KMT016	0	10,5	10,5	
128	19	Phan Văn Toàn	31/10/1994		Kinh	Xã Bình Tú, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam	không	Ban Tuyên giáo cơ quan Tỉnh đoàn	KMT135	0	9,75	9,75	
129	20	Nguyễn Bá Quyền	30/05/1993		Kinh	Xã Cát Tài, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	Lính nghĩa vụ công an	Ban Thanh thiếu nhi trường học, cơ quan Tỉnh đoàn	KMT107	2,5	5,25	7,75	
130	21	Phan Nguyễn Tuấn Xuân	15/02/1996		Kinh	Xã Tiên Cẩm, huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam	không	Ban Đoàn kết tập hợp thanh niên, cơ quan Tỉnh đoàn	KMT166	0	5,25	5,25	
131	22	Nguyễn Thị Hồng Anh		19/10/1995	Kinh	Xã Vĩnh Sơn, huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An	Không	Huyện đoàn huyện Phước Sơn	KMT003	0	4,25	4,25	
132	23	Nguyễn Tấn Danh	31/05/1995		Kinh	Xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	không	Ban Đoàn kết tập hợp thanh niên, cơ quan Tỉnh đoàn	KMT008	0	3,5	3,5	

phần

TT	TT	Họ và Tên	Ngày, tháng, năm sinh		Dân tộc	Quê quán	Diện ưu tiên	Vị trí ưu tiên bố trí công tác sau khi trúng tuyển	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Kết quả điểm thi vòng 2	Tổng điểm ưu tiên và điểm thi vòng 2	Ghi chú
			Nam	Nữ									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
133	24	Đặng Phước Bảo Duy	16/12/1995		Kinh	Xã Hòa Phong, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng	không	Ban Đoàn kết tập hợp thanh niên, cơ quan Tỉnh đoàn	KMT020	0	1,5	1,5	
134	25	Nguyễn Thúy Hiền		27/05/1994	Kinh	Xã Tam Hải, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam	không	Ban Thanh thiếu nhi trường học, cơ quan Tỉnh đoàn	KMT040	0	1,5	1,5	

X. Vị trí tuyển tại Cơ quan Đoàn thanh niên cấp tỉnh, cấp huyện (nhóm ngành kinh tế): 03 chỉ tiêu

135	1	Nguyễn Thị Tuyết Hạnh		23/12/1994	Kinh	Xã Đại Hòa, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam	Không	Ban Thanh niên nông thôn - Công nhân, cơ quan Tỉnh đoàn	KMT034	0	69,25	69,25	
136	2	Phan Thị Hồng		15/11/1994	Kinh	Xã Đại Trạch, huyện Bồ Trạch, tỉnh Quảng Bình	Không	Ban Thanh niên nông thôn - Công nhân, cơ quan Tỉnh đoàn	KMT047	0	31,5	31,5	
137	3	Huỳnh Thị Sang		06/10/1992	Kinh	Thị trấn Hà Lam, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam	Không	Ban Thanh niên nông thôn - Công nhân, cơ quan Tỉnh đoàn	KMT109	0	30	30	
138	4	Vũ Thị Hồng Vân		07/09/1993	Kinh	Xã Bình Lâm, huyện Hiệp Đức, tỉnh Quảng Nam	Không	Ban Thanh niên nông thôn - Công nhân, cơ quan Tỉnh đoàn	KMT157	0	12	12	
139	5	Đinh Tấn Lượng	20/06/1995		Kinh	Xã Tam Quang, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam	Không	Ban Thanh niên nông thôn - Công nhân, cơ quan Tỉnh đoàn	KMT073	0	10,75	10,75	

Quảng Nam, ngày 06 tháng 8 năm 2020

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG



Nguyễn Hồng Minh

PHÓ CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG



Nguyễn Chín